



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
TÂM NHÌN**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
TÂM NHÌN



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

## MỤC LỤC

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc        | 01 - 02 |
| Báo Cáo Kiểm Toán                    | 03 - 04 |
| Bảng Cân Đối Kế Toán                 | 05 - 08 |
| Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh | 09      |
| Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ           | 10 - 11 |
| Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính        | 12 - 21 |



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tâm Nhìn, dưới đây gọi là Công ty, cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 1. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tâm Nhìn được thành lập theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 4103005774 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp, số vốn điều lệ của công ty là: 12.000.000.000 VNĐ.

Theo giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán thay đổi lần 2 số 139/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 07 năm 2008, vốn điều lệ công ty là 20.000.000.000 VNĐ.

Theo giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán thay đổi lần 3 số 190/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 02 năm 2009, vốn điều lệ công ty là 25.000.000.000 VNĐ.

Theo giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán thay đổi lần 4 số 282/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 11 năm 2009, vốn điều lệ công ty là 45.000.000.000 VNĐ.

Trụ sở hoạt động của Công ty : Lầu 5, 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. HCM.

Hoạt động chính của Công ty :

- Môi giới chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

### 2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty được trình bày trong báo tài chính đính kèm.

### 2. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng tại chức trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hoàng Quốc Hùng : Tổng Giám đốc

**Kế toán trưởng**

Bà Lê Thị Phượng Trân : Kế toán trưởng

### 3. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM (AISC) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tâm Nhìn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

#### 4. CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn và lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau nay:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

#### 5. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
TÂM NHÌN

Hoàng Quốc Hùng

Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 8 tháng 3 năm 2011



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**

**Office:** 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281  
**Email:** aisc@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 1210817/AISC-DN1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN**

***Kính gửi:*** Ban Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Tâm Nhìn**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tâm Nhìn từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tâm Nhìn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

**Branch in Ha Noi:** C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

**Tel:** (04) 3782 0045/46 /47 **Fax:** (04) 3782 0048 **Email:** aishn@hn.vnn.vn

**Branch in Da Nang:** 36 Ha Huy Tap St., Thanh Khe Dist, Da Nang

**Tel:** (0511) 371 5619 **Fax:** (0511) 371 5620 **Email:** aiscct@dng.vnn.vn

**Representative in Can Tho:** 5Đ, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.

**Tel:** (0710) 3813 004 **Fax:** (0710) 3828 765

**Representative in Hai Phong:** 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

**Tel:** (031) 3569 577 **Fax:** (031) 3569 576



Không nhằm mục đích phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý đến người đọc báo cáo tài chính đến điểm VIII.2 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính: khoản lỗ lũy kế đến 31/12/2010 của công ty là 36.162.440.033 đồng, chiếm 80,36% vốn điều lệ. Do đó, công ty cần xem xét thực hiện các biện pháp cần thiết để phát triển kinh doanh nhằm khắc phục thua lỗ, có kế hoạch tăng vốn trình cơ quan quản lý nhà nước để bảo đảm mức vốn điều lệ, vốn khả dụng phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành và để đảm bảo hoạt động liên tục của Công ty.

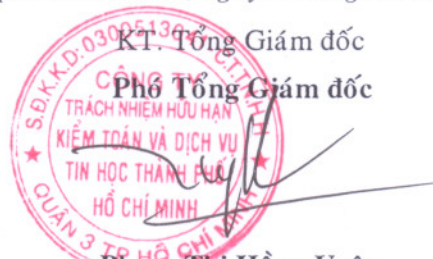
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2011

Kiểm toán viên



**Đặng Nguyễn Lý Hằng**  
Chứng chỉ KTV số: 1169/KTV  
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

KT. Tổng Giám đốc  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Phạm Thị Hồng Uyên**  
Chứng chỉ KTV số: 0794/KTV  
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2010           | 01/01/2010            |
|--|------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>6.371.183.998</b> | <b>21.227.853.537</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>5.824.198.276</b> | <b>19.176.969.688</b> |
| 1. Tiền  | 111        |             | 5.824.198.276        | 19.176.969.688        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | -                    | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                   | 121        |             | -                    | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                 | 129        |             | -                    | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> | <b>V.7</b>  | <b>15.143.000</b>    | <b>1.832.250.000</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                               | 131        |             | -                    | 14.000.000            |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |             | 9.143.000            | -                     |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             | -                    | -                     |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán          | 135        |             | -                    | -                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                           | 138        |             | 6.000.000            | 1.818.250.000         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi               | 139        |             | -                    | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |             | -                    | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 149        |             | -                    | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> | <b>V.4</b>  | <b>531.842.722</b>   | <b>218.633.849</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 143.221.435          | 188.670.294           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | 94.721               | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 154        |             | 256.201.805          | -                     |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        |             | 132.324.761          | 29.963.555            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>3.328.066.959</b> | <b>2.327.395.768</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng                       | 211        |             | -                    | -                     |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 212        |             | -                    | -                     |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                           | 213        |             | -                    | -                     |
| 4. Phải thu dài hạn khác                             | 218        |             | -                    | -                     |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                 | 219        |             | -                    | -                     |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2010           | 01/01/2010            |
|---|------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>1.735.990.571</b> | <b>1.941.376.843</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                              | 221        | V.3.1       | 1.222.688.403        | 1.397.893.843         |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 2.381.689.562        | 2.214.512.692         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (1.159.001.159)      | (816.618.849)         |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                        | 224        |             | -                    | -                     |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             | -                    | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             | -                    | -                     |
| 3. TSCĐ vô hình                               | 227        | V.3.2       | 513.302.168          | 543.483.000           |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 967.502.000          | 815.022.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (454.199.832)        | (271.539.000)         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        |             | -                    | -                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| 1. Nguyên giá                                 | 241        |             | -                    | -                     |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                     | 242        |             | -                    | -                     |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                    | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                    | -                     |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                 | 253        |             | -                    | -                     |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | -                    | -                     |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                    | -                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>1.592.076.388</b> | <b>386.018.925</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.5         | 1.154.244.168        | -                     |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                    | -                     |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán             | 263        | V.6         | 220.833.220          | 169.019.925           |
| 4. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | 216.999.000          | 216.999.000           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>9.699.250.957</b> | <b>23.555.249.305</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2010           | 01/01/2010            |
|---|------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>         | <b>300</b> |             | <b>861.690.990</b>   | <b>2.019.879.901</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>740.934.071</b>   | <b>1.968.779.901</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                           | 311        |             | -                    | -                     |
| 2. Phải trả cho người bán                       | 312        |             | -                    | -                     |
| 3. Người mua trả tiền trước                     | 313        |             | 445.077              | 7.734.836             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314        |             | -                    | 98.878.369            |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | -                    | 2.000.000             |
| 6. Chi phí phải trả                             | 316        | V.8         | 589.986.558          | 459.299.057           |
| 7. Phải trả nội bộ                              | 317        |             | -                    | -                     |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán     | 320        | V.9         | 40.238.694           | 1.368.909.630         |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu    | 321        |             | -                    | 370.900               |
| 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán      | 322        |             | -                    | -                     |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 328        | V.10        | 110.263.742          | 31.587.109            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>120.756.919</b>   | <b>51.100.000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                   | 331        |             | -                    | -                     |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                | 336        |             | 120.756.919          | 51.100.000            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 337        |             | -                    | -                     |
| 8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 339        |             | -                    | -                     |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>      | <b>400</b> |             | <b>8.837.559.967</b> | <b>21.535.369.404</b> |
| <b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.11</b> | <b>8.837.559.967</b> | <b>21.535.369.404</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |             | 45.000.000.000       | 45.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                    | -                     |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 413        |             | -                    | -                     |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                            | 414        |             | -                    | -                     |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 415        |             | -                    | -                     |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416        |             | -                    | -                     |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        |             | -                    | -                     |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        |             | -                    | -                     |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             | -                    | -                     |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 420        |             | (36.162.440.033)     | (23.464.630.596)      |
| <b>II. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>             | <b>430</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>9.699.250.957</b> | <b>23.555.249.305</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                   | Mã số | 31/12/2010     | 01/01/2010     |
|---|-------|----------------|----------------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                         | 001   |                |                |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ               | 002   |                |                |
| 3. Tài sản nhận ký cược                               | 003   |                |                |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                | 004   |                |                |
| 5. Ngoại tệ các loại                                  | 005   |                |                |
| 6. Chứng khoán lưu ký                                 | 006   | 25.317.630.000 | 12.327.560.000 |
| - Chứng khoán giao dịch                               | 007   | 25.317.630.000 | 12.327.560.000 |
| Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước       | 009   | 25.317.620.000 | 11.735.230.000 |
| Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài       | 010   | 10.000         | 592.330.000    |
| - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                     | 012   |                |                |
| - Chứng khoán cầm cố                                  | 017   |                |                |
| - Chứng khoán tạm giữ                                 | 022   |                |                |
| - Chứng khoán chờ thanh toán                          | 027   |                |                |
| - Chứng khoán phong tỏa chờ rút                       | 032   |                |                |
| - Chứng khoán chờ giao dịch                           | 037   |                |                |
| - Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay                | 042   |                |                |
| - Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                       | 047   |                |                |
| 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết | 050   |                |                |
| - Chứng khoán giao dịch                               | 051   |                |                |
| - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                     | 056   |                |                |
| - Chứng khoán cầm cố                                  | 061   |                |                |
| - Chứng khoán tạm giữ                                 | 066   |                |                |
| - Chứng khoán chờ thanh toán                          | 071   |                |                |
| - Chứng khoán phong tỏa chờ rút                       | 076   |                |                |
| - Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                       | 081   |                |                |
| 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng             | 082   |                |                |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán    | 083   |                |                |
| 10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá                  | 084   |                |                |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ PHƯƠNG TRÂN

Tp.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG QUỐC HÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2010                | Năm 2009               |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>1 Doanh thu</b>  | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>4.285.104.049</b>    | <b>1.750.312.741</b>   |
| <i>Trong đó:</i>  |           |             |                         |                        |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                  | 01.1      |             | 3.654.000.455           | 1.469.989.485          |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn           | 01.2      |             | -                       | -                      |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán                  | 01.3      |             | -                       | -                      |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán                    | 01.4      |             | -                       | -                      |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                                | 01.5      |             | -                       | -                      |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                              | 01.6      |             | -                       | -                      |
| - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá                       | 01.7      |             | -                       | -                      |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                        | 01.8      |             | -                       | -                      |
| - Doanh thu khác  | 01.9      |             | 631.103.594             | 280.323.256            |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                              | 02        |             | -                       | -                      |
| <b>3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b> | <b>10</b> |             | <b>4.285.104.049</b>    | <b>1.750.312.741</b>   |
| 4 Chi phí hoạt động kinh doanh                              | 11        | VI.2        | 8.286.960.909           | 4.122.419.913          |
| <b>5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>(4.001.856.860)</b>  | <b>(2.372.107.172)</b> |
| 6 Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 25        |             | 8.695.782.566           | 7.260.792.616          |
| <b>7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b> | <b>30</b> |             | <b>(12.697.639.426)</b> | <b>(9.632.899.788)</b> |
| 8 Thu nhập khác   | 31        |             | -                       | -                      |
| 9 Chi phí khác  | 32        |             | 11                      | 124.553                |
| <b>10 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                         | <b>40</b> |             | <b>(11)</b>             | <b>(124.553)</b>       |
| <b>11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>      | <b>50</b> |             | <b>(12.697.639.437)</b> | <b>(9.633.024.341)</b> |
| 12 Chi phí thuế TNDN hiện hành                              | 51        |             | -                       | -                      |
| 13 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                               | 52        |             | -                       | -                      |
| <b>14 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>             | <b>60</b> |             | <b>(12.697.639.437)</b> | <b>(9.633.024.341)</b> |
| 15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                 | 70        |             | (2.822)                 | (2.141)                |

Tp.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**LÊ THỊ PHƯƠNG TRÂN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**HOÀNG QUỐC HÙNG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm 2010                | Năm 2009               |
|---|-----------|-------------------------|------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>        |           |                         |                        |
| Tiền thu được từ hoạt động kinh doanh                 | 01        | 4.167.078.566           | 1.725.419.466          |
| Tiền chi hoạt động kinh doanh                         | 02        | (1.811.961.298)         | (1.468.665.836)        |
| Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                    | 05        | (31.833.802)            | (22.751.210)           |
| Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng             | 06        | 79.477.645.491          | 267.423.457.412        |
| Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng         | 07        | (80.804.290.806)        | (267.708.768.902)      |
| Tiền thu bán chứng khoán khách hàng                   | 08        | -                       | -                      |
| Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán            | 09        | -                       | -                      |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ   | 10        | (3.527.605.270)         | (1.739.902.689)        |
| Tiền chi trả cho người lao động                       | 11        | (7.476.252.095)         | (5.598.605.122)        |
| Tiền chi trả lãi vay                                  | 12        | -                       | -                      |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp               | 13        | -                       | -                      |
| Tiền thu khác   | 14        | 7.987.949.045           | 23.313.074.067         |
| Tiền chi khác   | 15        | (11.775.695.344)        | (22.314.989.764)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>(13.794.965.513)</b> | <b>(6.391.732.578)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>            |           |                         |                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | 21        | (168.930.000)           | (15.761.905)           |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác     | 22        | -                       | -                      |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ                  | 23        | -                       | -                      |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ          | 24        | -                       | -                      |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 25        | -                       | -                      |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 26        | -                       | -                      |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 611.124.101             | 275.765.315            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>      | <b>30</b> | <b>442.194.101</b>      | <b>260.003.410</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>         |           |                         |                        |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp          | 31        | -                       | 20.000.000.000         |
| Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu                | 32        | -                       | -                      |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                  | 33        | -                       | -                      |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                               | 34        | -                       | -                      |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                        | 35        | -                       | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu                  | 36        | -                       | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> | <b>-</b>                | <b>20.000.000.000</b>  |

Các thuyết minh báo cáo tài chính từ trang 12 đến 21 là phần không thể tách rời của báo cáo này



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Năm 2010             | Năm 2009              |
|---|-------|----------------------|-----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)          | 50    | (13.352.771.412)     | 13.868.270.832        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    | 19.176.969.688       | 5.308.698.856         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    | -                    | -                     |
| Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)    | 70    | <u>5.824.198.276</u> | <u>19.176.969.688</u> |

Tp.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ PHƯƠNG TRÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG QUỐC HÙNG

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

##### 3. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 22 người.

Trong đó: Nhân viên quản lý: 4 người.

#### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### 1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

##### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

##### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật Ký Chung.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi : dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng nguyên giá tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng, sử dụng như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

|                           |             |
|---------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 04 năm      |
| Máy móc, thiết bị         | 03 - 08 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 04 năm |

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

##### Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

#### 6. Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: phí giao dịch, lưu ký chứng khoán; chi phí kiểm toán; tiền lương, ...



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

##### 10.1 Doanh thu kinh doanh chứng khoán

Doanh thu kinh doanh chứng khoán được ghi nhận khi phát sinh khoản thu cung cấp dịch vụ của các hoạt động dịch vụ chứng khoán (thu phí môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, chiết khấu chứng khoán bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, và các loại phí khác...)

##### 10.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí Thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc tài bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét và kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

### 12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền

|   | 31/12/2010           | 01/01/2010            |
|---|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt  | 24.459.022           | 18.578.256            |
| Tiền gửi ngân hàng  | 5.554.264.232        | 17.752.635.345        |
| <i>Ngân hàng Đầu tư &amp; Phát triển Việt Nam - CN NKKK</i> | 4.238.507.225        | 17.318.391.462        |
| <i>Ngân hàng An Bình - PGD Nguyễn Công Trứ</i>              | 203.914.860          | 226.635.474           |
| <i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC</i>                              | 1.111.842.147        | 207.608.409           |
| Tiền ký quỹ của nhà đầu tư                                  | 245.475.022          | 1.405.756.087         |
| <i>Ngân hàng Đầu tư &amp; Phát triển Việt Nam - CN NKKK</i> | 25.820.895           | 895.553.173           |
| <i>Ngân hàng An Bình - PGD Nguyễn Công Trứ</i>              | 219.654.127          | 510.202.914           |
| <b>Tổng Cộng</b>  | <b>5.824.198.276</b> | <b>19.176.969.688</b> |

### 2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| CHỈ TIÊU                    | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ |
|-----------------------------|---|--------------------------------------|
| a). Của công ty chứng khoán |   |                                      |
| - Cổ phiếu                  | -                                       | -                                    |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

|                                    |                   |                          |
|------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| - Trái phiếu                       | -                 | -                        |
| - Chứng khoán khác                 | -                 | -                        |
| <b>b). Cửa nhà đầu tư</b>          |                   |                          |
| - Cổ phiếu                         | 46.336.324        | 1.553.138.635.800        |
| - Trái phiếu                       | -                 | -                        |
| - Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ) | 10.860            | 67.281.000               |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>46.347.184</b> | <b>1.553.205.916.800</b> |

3. Tài sản cố định

3.1 Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng     |
|-------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                  |                             |               |
| Số dư đầu năm                 | -                         | 2.214.512.692    | -                           | 2.214.512.692 |
| - Mua trong năm               | -                         | 167.176.870      | -                           | 167.176.870   |
| - Giảm khác                   | -                         | -                | -                           | -             |
| Số dư cuối năm                | -                         | 2.381.689.562    | -                           | 2.381.689.562 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                  |                             |               |
| Số dư đầu năm                 | -                         | 816.618.849      | -                           | 816.618.849   |
| - Khấu hao trong năm          | -                         | 342.382.310      | -                           | 342.382.310   |
| - Giảm khác                   | -                         | -                | -                           | -             |
| Số dư cuối năm                | -                         | 1.159.001.159    | -                           | 1.159.001.159 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                  |                             |               |
| Số dư đầu năm                 | -                         | 1.397.893.843    | -                           | 1.397.893.843 |
| Số dư cuối năm                | -                         | 1.222.688.403    | -                           | 1.222.688.403 |

\* Giá trị nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

3.2 Tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử dụng<br>đất | Quyền phát<br>hành | Phần mềm    | Tổng cộng   |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|-------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                    |             |             |
| Số dư đầu năm                 | -                    | -                  | 815.022.000 | 815.022.000 |
| - Mua trong năm               | -                    | -                  | 152.480.000 | 152.480.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                    | -                  | -           | -           |
| - Giảm khác                   | -                    | -                  | -           | -           |
| Số dư cuối năm                | -                    | -                  | 967.502.000 | 967.502.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                    |             |             |
| Số dư đầu năm                 | -                    | -                  | 271.539.000 | 271.539.000 |
| - Khấu hao trong năm          | -                    | -                  | 182.660.832 | 182.660.832 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

|   |              |                       |                      |                    |
|---|--------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
| - Giảm khác   | -            | -                     | -                    | -                  |
| Số dư cuối năm                                      | -            | -                     | 454.199.832          | 454.199.832        |
| <b>Giá trị còn lại</b>                              |              |                       |                      |                    |
| Số dư đầu năm                                       | -            | -                     | 543.483.000          | 543.483.000        |
| Số dư cuối năm                                      | -            | -                     | 513.302.168          | 513.302.168        |
| <b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |              |                       |                      |                    |
| <b>4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>               |              |                       | 31/12/2010           | 01/01/2010         |
| Máy vi tính, dây cáp, thiết bị đầu cuối             |              |                       | -                    | 4.740.908          |
| Chi phí chờ phân bổ khác                            |              |                       | 143.221.435          | 183.929.386        |
| Cộng  |              |                       | <b>143.221.435</b>   | <b>188.670.294</b> |
| <b>4.2 Thuế GTGT được khấu trừ</b>                  |              |                       | 31/12/2010           | 01/01/2010         |
| Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ       |              |                       | 94.721               | -                  |
| Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ                    |              |                       | -                    | -                  |
| Cộng  |              |                       | <b>94.721</b>        | <b>-</b>           |
| <b>4.3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b> |              |                       | 31/12/2010           | 01/01/2010         |
| Thuế thu nhập cá nhân                               |              |                       | 256.201.805          | -                  |
| Cộng  |              |                       | <b>256.201.805</b>   | <b>-</b>           |
| <b>4.4 Tài sản ngắn hạn khác</b>                    |              |                       | 31/12/2010           | 01/01/2010         |
| Tạm ứng   |              |                       | 125.824.761          | 23.463.555         |
| Ký quỹ, ký cược                                     |              |                       | 6.500.000            | 6.500.000          |
| Cộng  |              |                       | <b>132.324.761</b>   | <b>29.963.555</b>  |
| <b>5. Chi phí trả trước dài hạn</b>                 |              |                       | 31/12/2010           | 01/01/2010         |
| Chi phí chờ phân bổ văn phòng Vincom                |              |                       | 1.154.244.168        | -                  |
| Cộng  |              |                       | <b>1.154.244.168</b> | <b>-</b>           |
| <b>6. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</b>            |              |                       | 31/12/2010           | 01/01/2010         |
| Tiền nộp ban đầu                                    |              |                       | 120.000.000          | 120.000.000        |
| Tiền nộp bổ sung                                    |              |                       | 72.489.980           | 40.656.178         |
| Tiền lãi phân bổ trong năm                          |              |                       | 28.343.240           | 8.363.747          |
| Cộng  |              |                       | <b>220.833.220</b>   | <b>169.019.925</b> |
| <b>7. Các khoản phải thu</b>                        |              |                       |                      |                    |
|   | Số dư đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ |                      | Số dư cuối kỳ      |
|   |              | Tăng                  | Giảm                 |                    |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 14.000.000   | -                     | 14.000.000           | -                  |
| 2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán         | -            | -                     | -                    | -                  |
| - Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK                  | -            | -                     | -                    | -                  |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

|   |                      |                                   |                      |                      |
|---|----------------------|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán                | -                    | -                                 | -                    | -                    |
| - Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán | -                    | -                                 | -                    | -                    |
| - Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán                       | -                    | -                                 | -                    | -                    |
| - Phải thu thành viên khác                                    | -                    | -                                 | -                    | -                    |
| 3. Trả trước người bán  | -                    | 9.143.000                         | -                    | 9.143.000            |
| 4. Thuế GTGT được khấu trừ                                    | -                    | -                                 | -                    | -                    |
| 5. Phải thu nội bộ  | -                    | -                                 | -                    | -                    |
| 6. Phải thu khác  | 1.818.250.000        | 5.371.232.100                     | 7.183.482.100        | 6.000.000            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.832.250.000</b> | <b>5.380.375.100</b>              | <b>7.197.482.100</b> | <b>15.143.000</b>    |
| <b>8. Chi phí phải trả</b>                                    |                      |                                   | <b>31/12/2010</b>    | <b>01/01/2010</b>    |
| Phí giao dịch, lưu ký phải trả TTGD và TTLK                   |                      |                                   | 105.743.558          | 8.017.140            |
| Phải trả phí kiểm toán  |                      |                                   | 33.000.000           | 32.000.000           |
| Ước lương tháng 13 cho nhân viên                              |                      |                                   | 438.243.000          | 419.281.917          |
| Phải trả phí bảo trì BOSE năm 2010 cho FPT                    |                      |                                   | 13.000.000           | -                    |
| <b>Cộng</b>   |                      |                                   | <b>589.986.558</b>   | <b>459.299.057</b>   |
| <b>9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>            |                      |                                   | <b>31/12/2010</b>    | <b>01/01/2010</b>    |
| Hoàng Quốc Huy  |                      |                                   | 28.500.000           | 28.500.000           |
| Nguyễn Thị Kim Tuyết  |                      |                                   | 3.376.955            | 54.500.000           |
| Nguyễn Thanh Liêm   |                      |                                   | -                    | 205.500.000          |
| Các nhà đầu tư khác   |                      |                                   | 8.361.739            | 1.080.409.630        |
| <b>Cộng</b>   |                      |                                   | <b>40.238.694</b>    | <b>1.368.909.630</b> |
| <b>10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>         |                      |                                   | <b>31/12/2010</b>    | <b>01/01/2010</b>    |
| Bảo hiểm xã hội   |                      |                                   | 3.107.200            | 18.833.727           |
| Bảo hiểm y tế   |                      |                                   | -                    | -                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                             |                      |                                   | 107.156.542          | 12.753.382           |
| <b>Cộng</b>   |                      |                                   | <b>110.263.742</b>   | <b>31.587.109</b>    |
| <b>11. Vốn chủ sở hữu</b>                                     |                      |                                   |                      |                      |
| a). Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:              |                      |                                   |                      |                      |
| Vốn chủ sở hữu  | Vốn góp              | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng            |                      |
| Số dư đầu năm   | 45.000.000.000       | (23.464.630.596)                  | 21.535.369.404       |                      |
| - Tăng vốn trong năm  | -                    | -                                 | -                    |                      |
| - Lợi nhuận tăng trong năm                                    | -                    | (12.697.639.437)                  | (12.697.639.437)     |                      |
| - Giảm vốn trong năm  | -                    | -                                 | -                    |                      |
| - Giảm khác   | -                    | (170.000)                         | (170.000)            |                      |
| Số dư cuối năm  | 45.000.000.000       | (36.162.440.033)                  | 8.837.559.967        |                      |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

b). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                     | 31/12/2010  |                       |
|-------------------------------------|-------------|-----------------------|
|                                     | Tỷ lệ       | Vốn góp               |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Tâm Nhìn | 98,67%      | 44.400.000.000        |
| Ông Hoàng Quốc Hùng                 | 0,26%       | 120.000.000           |
| Ông Đoàn Mạnh Khâm                  | 1,07%       | 480.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>100%</b> | <b>45.000.000.000</b> |

c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nh

|                              | Năm 2010       | Năm 2009       |
|------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu    |                |                |
| <i>Vốn góp đầu kỳ</i>        | 45.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | -              | 20.000.000.000 |
| <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | -              | -              |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i>       | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia    | -              | -              |

d). Cổ phiếu

|   | Năm 2010  | Năm 2009  |
|---|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành       | 4.500.000 | 4.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng    | 4.500.000 | 4.500.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                 | 4.500.000 | 4.500.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                    | -         | -         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành           | 4.500.000 | 4.500.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                 | 4.500.000 | 4.500.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                    | -         | -         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000VND |           |           |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| 1. Doanh thu                             | Năm 2010             | Năm 2009             |
|--|----------------------|----------------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 3.654.000.455        | 1.469.989.485        |
| Doanh thu khác                           | 631.103.594          | 280.323.256          |
| <b>Tổng Cộng</b>                         | <b>4.285.104.049</b> | <b>1.750.312.741</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu             | -                    | -                    |
| <b>Doanh thu thuần</b>                   | <b>4.285.104.049</b> | <b>1.750.312.741</b> |
| 2. Chi phí hoạt động kinh doanh          | Năm 2010             | Năm 2009             |
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán   | 474.185.092          | 219.208.400          |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán     | 13.584.869           | 4.943.050            |
| Chi phí khác                             | 7.799.190.948        | 3.898.268.463        |
| <b>Tổng Cộng</b>                         | <b>8.286.960.909</b> | <b>4.122.419.913</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo: Không có
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ gồm:

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ | Nghiệp vụ    | Phát sinh trong kỳ | Số dư 31/12/2010<br>Phải thu/(Phải trả) |
|--|-------------|--------------|--------------------|---|
| Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Tâm Nhìn | Công ty mẹ  | Trả tiền vay | 7.150.000.000      |   |

41-C  
TY  
DU HAN  
DỊCH V  
H PH  
NH  
CHIN

##### 2. Thông tin về hoạt động liên tục: công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

|   | Năm 2010         | Năm 2009        |
|---|------------------|-----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (13.794.965.513) | (6.391.732.578) |

Khoản lỗ thuần của đơn vị trong năm 2010 là 12.697.809.437 đồng; khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2010 là 36.162.440.033 đồng làm cho vốn chủ sở hữu giảm từ 21.535.369.404 đồng xuống 8.837.559.967 đồng chiếm 80,36% vốn chủ sở hữu. Điều này ảnh hưởng đến nguồn vốn hoạt động của Công ty, không đảm bảo nguồn tài chính của Công ty hoạt động liên tục trong điều kiện bình thường.

Ban Tổng Giám đốc đã có Bảng đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của Công ty; các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của Công ty như sau:

- 1) Đảm bảo nguồn vốn hoạt động của Công ty: Ban Tổng Giám đốc có kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 đồng lên 60.000.000.000 đồng, bằng việc phát hành thêm 1.500.000 cổ phần phổ thông cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và cổ đông hiện hữu.
- 2) Công ty không chịu áp lực thanh toán nợ từ các khoản nợ ngắn hạn và các khoản nợ dài hạn đến hạn phải trả.
- 3) Cơ cấu lại phòng ban, cắt giảm và tiết kiệm chi phí hoạt động.
- 4) Doanh thu trong quý 4/2010 tăng trưởng cao quý 4 (đạt 2.215.555.497 đồng) cao hơn so với 9 tháng cùng kỳ; dựa trên mức tăng trưởng trên Công ty sẽ cố gắng giữ vững và tăng doanh thu trong năm tài chính tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

3. Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

| Chỉ tiêu   | Đơn vị tính | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-------------|----------|----------|
| <b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b> |             |          |          |
| <b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>                     |             |          |          |
| Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản               | %           | 65,69    | 90,12    |
| Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản                | %           | 34,31    | 9,88     |
| <b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>                   |             |          |          |
| Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn                     | %           | 8,88     | 8,58     |
| Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn            | %           | 91,12    | 91,42    |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                       |             |          |          |
| Khả năng thanh toán hiện hành                    | Lần         | 11,26    | 11,66    |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                  | Lần         | 8,60     | 10,78    |
| Khả năng thanh toán nhanh                        | Lần         | 7,86     | 9,74     |

Tp.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ PHƯƠNG TRÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG QUỐC HÙNG